

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 21 - 3 - 2024.

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân
và gia đình*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuấn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng

Ông Trần Duy Tuấn

- Thư ký phiên tòa : Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Lê Thị Bích Thủy -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử
phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2023/HNGĐ-PT,
ngày 29/12/2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 23/2023/HNGĐ-ST, ngày 03 tháng
10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2023/QĐXX- PT ngày
22 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Buôn K, xã C, huyện
K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1981; Địa chỉ: Buôn K, xã C, huyện K,
tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N: Ông Hồ Đình H – Luật
sư Văn phòng L6 – Đoàn Luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: K, L, phường T, thành phố B, tỉnh
Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn K, xã C, xã C, huyện K,
tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

2. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1952 và bà Trần Thị V, sinh năm 1959; Địa chỉ:
Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; đều có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và ông N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17/4/2008 tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và chung sống rất hạnh phúc như những cặp vợ chồng khác cho đến khoảng đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, lời qua tiếng lại, chồng tôi và tôi ngày càng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, không thể hòa hợp thêm được nữa, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với ông N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 03 con chung tên Lê Huy H1, sinh ngày 21/01/2010; Lê Tuấn V1, sinh ngày 29/02/2012 và Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 02/02/2018. Tôi có nguyện vọng giao được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Nguyễn Nhã U; còn đối 02 con chung tên Lê Huy H1, Lê Tuấn V1 thì các con có nguyện vọng ở với ai thì tùy con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T có yêu cầu Toà án phân chia các tài sản chung sau:

+ Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 79, diện tích 3002,1m² tọa lạc tại xã C, huyện K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 405204, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/4/2020 đứng tên ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T.

+ Thửa đất diện tích 540m² tọa lạc tại buôn K, xã C, huyện K; nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông YL vào năm 2015; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây năm 2017. Sau khi bán cho vợ chồng chị T thì ông YL đã đi khỏi địa phương, hiện chúng tôi không biết địa chỉ của ông YL ở đâu. Theo sơ đồ số hoá địa chính đứng tên bà HL, bà HL là vợ của ông YL, bà HL đã mất từ lâu, mất trước khi ông YL bán đất cho vợ chồng chị T.

+ Thửa đất diện tích khoảng 4000m² tọa lạc tại xã C, huyện K; nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L1 và bà Trần Thị V vào năm 2021 với giá 200.000.000 đồng.

+ Thửa đất diện tích khoảng 170m² tọa lạc tại thôn N, xã C, huyện K; nguồn gốc vừa nhận tặng cho và mua lại của bố mẹ ông N là ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V, cho vào năm 2008, sau đó mua thêm cho rộng với số tiền 4.000.000 đồng.

Đối với 02 thửa đất rẫy thì Toà án giao cho người nào nhận thì theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất nhà cấp 4 thì tôi có nguyện vọng được giao đất và

căn nhà cho chị T còn tôi trả lại tiền chênh lệch cho ông N; đối với diện tích 170m² thì giao cho ông N.

Về công nợ chung: Nợ bà Trương Thị L số tiền 170.000.000 đồng; tôi có nguyện vọng mỗi người trả ½ số nợ. Số tiền 170.000.000 đồng là tiền chị T và ông N vay của mẹ Trương Thị L; trong đó bao gồm tiền vay để mua rẫy 3.200m² của ông Phan Văn P (Địa chỉ: Buôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) và tiền vay lặt vặt nhiều lần, có lần 10.000.000 đồng, có lần 30.000.000 đồng. Do khi vay tiền của mẹ để mua rẫy của ông P thì tôi mới sinh con thứ ba nên trước khi vay hai vợ chồng có bàn bạc nói với nhau là đi vay tiền của mẹ để trả tiền mua rẫy của ông P. Ngày hôm sau, mẹ tôi đưa tiền cho ông N tại nhà của tôi và ông N, khi đó có vợ chồng ông P, bà B cũng ở nhà chị T. Còn số tiền mẹ tôi đưa cho ông N bao nhiêu thì tôi không rõ vì khi đó chị T ở trong phòng với con nhỏ mới sinh. Còn khi ghi giấy vay tiền mua rẫy thì chị T không có mặt ở đó nên chị T không có chữ ký trong giấy; do ông N và mẹ chị T tự tính toán và ký giấy với nhau.

- *Bị đơn ông Lê Văn N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh N và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 17/4/2008 tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống dần dần vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và trầm trọng nhất là vào đầu năm 2023. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống của vợ chồng không hòa hợp nên xảy ra cãi vã với nhau, vợ chồng không hạnh phúc. Nay anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh N đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh N và bà T có 03 con chung tên Lê Huy H1, sinh ngày 21/01/2010; Lê Tuấn V1, sinh ngày 29/02/2012 và Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 02/02/2018. Cháu Lê Nguyễn Nhã U đang còn nhỏ thì giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; còn 02 cháu Lê Huy H1 và Lê Tuấn V1 thì Tòa án hỏi ý kiến của 02 cháu muốn ở với ai thì giao cho người đó nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh N không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 79, diện tích 3002,1m² tọa lạc tại xã C, huyện K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 405204, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/4/2020 đứng tên ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T.

+ Thửa đất diện tích 540m² tọa lạc tại buôn K, xã C, huyện K; nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông YL vào năm 2015; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây năm 2017. Sau khi bán cho vợ chồng anh N thì ông YL đã đi khỏi địa phương, hiện chúng tôi không biết địa chỉ của ông YL ở đâu. Theo sơ đồ số hoá địa chính đứng tên bà

HL, bà HL vợ của ông YL, bà HL đã mất từ lâu, mất trước khi ông YL bán đất cho vợ chồng anh N.

+ Thừa đất diện tích khoảng 4000m² tọa lạc tại xã C, huyện K; nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L1 và bà Trần Thị V vào năm 2021 với giá 200.000.000 đồng.

+ Thừa đất diện tích khoảng 170m² tọa lạc tại thôn N, xã C, huyện K; nguồn gốc vừa nhận tặng cho và mua lại của bố mẹ anh N là ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V, cho vào năm 2008, sau đó mua thêm cho rộng với số tiền 4.000.000 đồng.

Về thừa đất 170m² là đất của bố mẹ anh N nên trả lại cho ông bà. Còn 02 thửa đất rẫy thì bà T nhận thừa đất nào thì giao cho bà T, còn anh N nhận thừa đất còn lại. Đối với thừa đất nhà cấp 4 thì anh N có nguyện vọng được giao đất và căn nhà cho anh N còn anh N trả lại tiền chênh lệch cho bà T.

Về công nợ chung: Về khoản nợ bà Trương Thị L khởi kiện yêu cầu anh N trả 170.000.000 đồng thì anh N không đồng ý vì anh N không nợ của bà L số tiền này. Bà Trương Thị L là mẹ vợ của anh N. Trước đây, anh N có vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng và anh N có viết giấy vay tiền, giấy do anh N viết có ngày tháng là ngày 22/6/2020 tức là ngày 02/5 âm lịch; khoản tiền này anh N đã trả xong cho bà L. Còn giấy vay tiền mua rẫy do bà L đưa ra để kiện anh N thì anh N không biết, anh N đồng ý và thừa nhận chữ ký dưới mục người vay “Lê Văn N” là chữ ký của anh N; nhưng giấy không phải do anh N viết và anh N cũng không vay của bà L số tiền 170.000.000 đồng. anh N chỉ nhớ khi anh N lên nhà bà L để viết giấy vay số tiền 100.000.000 đồng thì anh N có ký 02 tờ giấy, một tờ giấy là giấy nợ 100.000.000 đồng do chính tay anh N viết; một tờ giấy nữa thì anh N không đọc nội dung anh N chỉ ký tên vì anh N nghĩ là có nội dung viết anh N nợ 100.000.000 đồng để mỗi người giữ một giấy; Sau khi viết và ký tên xong thì anh N giữ một giấy là giấy do anh N viết, anh N đem về nhà cất giữ nhưng nay anh N chưa tìm thấy; còn bà L giữ một giấy, giấy này anh N chỉ ký chứ không đọc nội dung. Đề nghị bà L chứng minh bà L đưa tiền cho anh N vào ngày tháng nào? Tại đâu? Đưa bao nhiêu tiền.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trương Thị L trình bày:*

Bà L là mẹ của bà T. Trước đây, vợ chồng ông N bà T còn chung sống hoà thuận thì có đến vay tiền của bà L; vay nhiều lần, vay từ năm 2018. Khi vay thì do mẹ con nên không viết giấy nhưng sau đó, vào năm 2021 khi ông N đến vay tiền của bà L thêm 100.000.000 đồng để làm ăn thì bà L yêu cầu viết giấy nợ cho bà L. Bà L và ông N tính lại số nợ từ trước đến nay và thống nhất số nợ ông N, bà T vay của bà L ngoài 100.000.000 đồng mới vay thì còn nợ 170.000.000 đồng. Nguồn gốc của số nợ 170.000.000 đồng là ông N, bà T vay 120.000.000 đồng để mua rẫy của ông P, bà B; và sau đó có vay thêm lắt nhắt, có lần 10.000.000 đồng, có khi 20.000.000

đồng, 30.000.000 đồng, có khi 5.000.000 đồng. Sau đó, ông N có trả dần được, còn lại 170.000.000 đồng, hai bên thống nhất và viết giấy ký tên lại. Vay số tiền 120.000.000 đồng là vào năm 2018; còn những số tiền còn lại thì bà L không nhớ ngày tháng năm vì vay nhiều lần. Trước đây khi vay do là con cái nên không ghi giấy, sau này do không trả được mới tính lại và viết giấy, trong giấy cũng đã thoả thuận tính lãi 5.000.000 đồng/năm, thời hạn vay là 02 năm từ năm 2020. Do là con trong gia đình nên những năm qua bà L không lấy lãi và cũng tạo điều kiện để vợ chồng làm ăn. Nay vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn thì bà L làm đơn yêu cầu ông N, bà T phải trả cho tôi số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà L 85.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị V trình bày:

Bà V là mẹ đẻ của ông Lê Văn N. Năm 2008 ông N và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau thì vợ chồng bà V có cho vợ chồng ông N, bà T 01 thửa đất ở sau lưng nhà bà V tại thôn N, xã C, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vợ chồng có chỗ sinh sống. Nguồn gốc đất là do vợ chồng bà V nhận chuyển nhượng của ông T1 từ trước đó. Về diện tích như thế nào thì bà V không nắm rõ trên thực địa thì biết là thửa đất cho; do bà V lớn tuổi nên cũng không rõ về diện tích. Sau đó, cách một thời gian rất lâu thì ông N có đến nói với vợ chồng bà V cho con thêm 01m đất nữa để đào hầm rút thì vợ chồng bà V đồng ý vì tạo điều kiện cho con cái; nhưng ông N nói bố mẹ già rồi nên con đưa tiền lại cho bố mẹ với số tiền 4.000.000 đồng. Nay ông N, bà T ly hôn và có yêu cầu chia đám đất này thì bà V không đồng ý mà đề nghị trả lại đất cho vợ chồng bà V vì khi cho để vợ chồng chung sống. Nhưng nay vợ chồng không chung sống nữa thì trả lại cho vợ chồng bà V.

- Người làm chứng ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị B1 trình bày:

Cách đây khoảng 7 hoặc 8 năm (tôi không nhớ chính xác), vợ chồng tôi có chuyển nhượng cho vợ chồng ông N, bà T một thửa đất rẫy hơn 3 sào tại xã C, huyện K; với số tiền khoảng 230.000.000 đồng hoặc 240.000.000 đồng. Ông N, bà T trả trước một nửa; sau đó đến khoảng năm 2020, khi đó chi T sinh em bé nên chúng tôi đến nhà ông N, bà T để nhận số tiền đất còn lại, hoàn tất thủ tục sang tên cho ông bà. Tại nhà ông N, bà Trương Thị L là mẹ của bà T có đưa tiền cho ông N để ông N trả tiền cho vợ chồng tôi số tiền đất còn lại là 120.000.000 đồng. Hôm đó, tôi được nghe biết là ông N, bà T mượn tiền của bà L để trả tiền đất cho vợ chồng tôi; bà L cầm tiền đến nhà ông N để đưa cho ông N, và sau đó ông N đưa cho vợ chồng tôi. Ngoài ra tôi cũng không biết gì thêm.

Tại Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST, ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 158, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55. Điều 59. Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điều 219, Điều 288, khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.
- Nghị quyết số 326/UBTVQH12, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn N.

[2]. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Tuấn V1, sinh ngày 29/02/2012 và Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 02/02/2018 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Giao con chung Lê Huy H1, sinh ngày 21/01/2010 cho ông Lê Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên không yêu cầu giải quyết.

Các bên được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

[3]. Về tài sản chung:

[3.1]. Chị Nguyễn Thị T được chia các tài sản gồm:

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 103, tờ bản đồ số 79, diện tích 3002,1m² tọa lạc tại thôn F, xã C, huyện K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 405204, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/4/2020 đứng tên ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 73 (đất ông Đ), cạnh dài 58,22m; Phía Tây giáp thửa đất số 102 (đất bà L) cạnh dài 57,91m; Phía Nam giáp đường cạnh dài 52,70m; Phía Bắc giáp thửa đất số 72 (đất ông T2) công dài 52,70m. Tài sản gắn liền với đất gồm có cây cà phê kinh doanh, cây cà phê trồng năm 2022, dổi, macca, sầu riêng. Giá trị thị trường là 165.000.000 đồng

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất diện tích 431,8m² tọa lạc tại Buôn K, xã C, huyện K; thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 169 số hoá; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 02, cạnh dài lần lượt 12,49m, 12,14m, 28,83m; Phía Tây giáp thửa đất số 01, cạnh dài lần lượt 12,65m, 12,35m, 28,47m; Phía Nam giáp đường cạnh dài 8,95m; Phía Bắc giáp

đường, cạnh dài 7,19m. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 giếng đào, có nắp đậy; 01 căn nhà cấp 4, sân, nhà vệ sinh, mái che, hàng rào, diện tích 91,6m; cây trồng trên đất có sầu riêng, bơ, mít, vú sữa, bưởi, ổi, tiêu. Giá trị thị trường là 358.000.000 đồng.

- Tạm giao cho ông Lê Văn N được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất diện tích 189,1m² tọa lạc tại thôn N, xã C, huyện K, thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 40, diện tích 170,8m² và một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 40, diện tích 18,3m², đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 42 (đất ông Nguyễn Hoàng T3), cạnh dài lần lượt 1,5m, 17,0m; Phía Tây giáp thửa đất số 46 (đất ông Nguyễn Sỹ T4), cạnh dài lần lượt 1,5m, 15,6m; Phía Nam giáp thửa đất số 45 (đất ông Lê Văn L4), dài 12,9m; Phía Bắc giáp đường, cạnh dài lần lượt 4,7m, 4,4m. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 giếng đào, có nắp đậy; cây trồng trên đất có mít, đu đủ, bơ, sầu riêng, 07 trụ gạch. Giá trị thị trường là 180.000.000 đồng.

Tạm giao cho ông Lê Văn N được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất diện tích 3983,9m² tọa lạc tại thôn K, xã C, huyện K; thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 05 số hoá; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 10 (đất ông T5), cạnh dài 73m; Phía Tây giáp thửa đất số 19 (đất ông Võ Trọng L5), cạnh dài lần lượt 16,8m, 24,4m, 58,9m; Phía Nam giáp đường cạnh dài 20,5m; Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 13, cạnh dài 69,3m. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 giếng đào, 01 chòi rẫy diện tích 15m²; cây trồng trên đất có cà phê kinh doanh, sầu riêng, tiêu. Giá trị thị trường là 239.034.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 405204 đã được cấp theo quy định của pháp luật đất đai.

[3.3]. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thông toán cho ông Lê Văn N số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 51.983.000 đồng (Năm mươi một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về công nợ chung:

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền 85.000.000 đồng (*Tám mươi lăm triệu đồng*).

Buộc ông Lê Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền 85.000.000 đồng (*Tám mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét trả lại cho ông bà: Thửa đất diện tích 189,1m² tọa lạc tại thôn N, xã C, huyện K, thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 40, diện tích 170,8m² và một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 40, diện tích 18,3m², đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày 10/10/2023, bị đơn ông Lê Văn N có đơn kháng cáo bản án với nội dung:

Về con chung: Ông đề nghị Tòa án giao 02 con chung là cháu Lê Huy H1 và Lê Tuấn V1 cho ông nuôi dưỡng;

Về tài sản chung: Ông đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét chia như sau: Đối với thửa đất số 103 chia đôi mỗi người một nửa; Đối với thửa đất diện tích 431,8m² tọa lạc tại buôn K, xã C, huyện K đề nghị giao cho ông và ông trả chênh lệch cho bà T. Đối với thửa đất diện tích 189,1m² tọa lạc tại thôn N, xã C, huyện K đề nghị không phân chia do không đủ điều kiện phân chia theo luật Đất đai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn ông Lê Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn N;
- Không chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V;
- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST, ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định và ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; ông Lê Văn L1 và bà Trần Thị V là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí, đã có đơn xin miễn án phí nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn N đề nghị được nuôi hai cháu là cháu Lê Huy H1 và Lê Tuấn V1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả ông N và bà T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Tuấn V1 - sinh ngày 29/02/2012 đến tuổi trưởng thành, xét thấy cả ông N và bà T đều có thu nhập, đều có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu V1. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyện vọng của cháu V1 lúc muốn ở với bố, lúc muốn ở mẹ. Tại phiên tòa hôm nay, cháu V1 có nguyện vọng muốn được ở với ông N. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu V1 đang còn nhỏ, cần có sự chăm sóc của mẹ nên cấp sơ thẩm giao cháu V1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của ông N là không có căn cứ.

[2.2]. Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn N, ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V về phần tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông N và bà T đều xác định các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

+ Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 79, diện tích 3002,1m² tọa lạc tại thôn F, xã C, huyện K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 405204, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/4/2020 đứng tên ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T.

+Thửa đất diện tích 431.8m² tọa lạc tại buôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 169 số hoá; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+Thửa đất diện tích 3983,9m² tọa lạc tại thôn K, xã C, huyện K; thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 05 số hoá; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L1 và bà Trần Thị V vào ngày 06/7/2021.

+ Thửa đất diện tích 189,1m², tọa lạc tại thôn N, xã C, huyện K; thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 40, diện tích 170,8m² và một phần thửa đất số 05, tờ bản đồ số 40, diện tích 18,3m²; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nguồn gốc

vừa nhận tặng cho vào ngày 10/6/2008 và nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V vào ngày 07/9/2015.

Trong 04 thửa đất có yêu cầu phân chia thì chỉ có 01 thửa đất số 103, tờ bản đồ số 79 là có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn 03 thửa đất còn lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện các thửa đất trên không có tranh chấp, ông N, bà T sử dụng, canh tác đúng vị trí, diện tích đất theo tờ bản đồ số hoá; trường hợp có yêu cầu đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì liên hệ với Ủy ban nhân dân xã để được hướng dẫn theo quy định của Luật Đất đai. Vì vậy, cấp sơ thẩm khi phân chia các tài sản trên đã tuyên tạm giao cho ông N, bà T tiếp tục quản lý, canh tác sử dụng là phù hợp.

Bà T hiện đang canh tác thửa đất số 103, tờ bản đồ số 79, diện tích 3002,1m² tọa lạc tại thôn F, xã C, huyện K; ông N đang canh tác diện tích đất 3983,9m² tọa lạc tại thôn K, xã C, huyện K; thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 05. Đối với 02 thửa đất rẫy, tại cấp sơ thẩm nguyện vọng của ông N và bà T muốn được giao cho mỗi người một thửa nên cấp sơ thẩm đã giao cho bà T thửa đất số 103, diện tích 3002,1m² và tạm giao cho ông N thửa đất diện tích 3983,9m² là phù hợp.

Đối với thửa đất 431,8m² thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 169 số hoá, do bà T là người được giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con nhỏ nên để đảm bảo cuộc sống của người phụ nữ và các con nên cấp sơ thẩm đã tạm giao thửa đất này cho bà T là phù hợp;

Đối với thửa đất 170,8m² thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại thôn N, xã C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông L1 bà V cho rằng ông L1, bà V có cho ông N, bà T thửa đất này để ở, nay ông N, chi T ly hôn thì phải trả lại cho ông L4, bà V thửa đất trên; còn đối với diện tích 18,3m² nhận chuyển nhượng thêm vào năm 20,15 thì bà V có ý kiến trả lại cho ông N, bà T số tiền đã nhận theo giấy sang nhượng đất ở cho con thể hiện số tiền là 5.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi ông N, bà T kết hôn thì ông L4, bà V có cho thửa đất số 41, tờ bản đồ số 40 và ông N, bà T đã dựng nhà sinh sống trên đất; sau đó vì diện tích đất nhỏ nên ông N bà T có nhận chuyển nhượng thêm một phần diện tích của ông L1, bà V tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 40; việc bà V yêu cầu trả lại thửa đất đã tặng cho và chuyển nhượng là không có căn cứ. Do đó, Tòa sơ thẩm tạm giao thửa đất 189,1m² thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 40, diện tích 170,8m² và một phần thửa đất số 05, tờ bản đồ số 40, diện tích 18,3m cho ông N quản lý, sử dụng là phù hợp.

[2.3]. Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn N về phần nợ chung đối với số tiền 170.000.000 đồng vay của bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại đơn kháng cáo ông N cho rằng đây là số nợ không có thật, tiền vay của bà L vợ chồng ông đã trả hết. Tuy nhiên, “Giấy vay tiền mua rẫy” do bà Long cung c thể hiện nội dung: “Ông N, bà T có vay của bà L số tiền 170.000.000 đồng”, trong

giấy vay tiền này có chữ ký của người vay Lê Văn N. Ông N thừa nhận chữ ký Lê Văn N tại mục “Người vay” là chữ của ông N nhưng không phải do ông N viết nội dung, còn chữ ký là do ông N ký nợ của một khoản vay khác với số tiền 100.000.000 đồng và ông N đã trả xong. Tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm ông N cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh ông N đã trả cho bà L số tiền này. Mặt khác, bà T cũng thừa nhận vợ chồng bà có vay của bà L số tiền 170.000.000 đồng. Do đó, cần buộc bà T, ông N phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 170.000.000 đồng, trong đó ông N có nghĩa vụ trả 85.000.000 đồng, bà T có nghĩa vụ trả 85.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoản nợ 100.000.000 đồng mà ông và bà T mua rẫy của ông L1, bà V chưa trả. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông không có đơn đề nghị xem xét, khoản nợ này, chưa được cấp sơ thẩm xem xét nên HĐXX không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích trên, HĐXX nhận thấy đơn kháng cáo của ông Lê Văn N, ông Lê Văn L1 và bà Trần Thị V không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Lê Văn N, ông Lê Văn L1 và bà Trần Thị V phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông L1, và bà V là người cao tuổi nên được miễn án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn N.
- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn L1, bà Trần Thị V.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2023/HNGĐST, ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 158, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự;
- Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55. Điều 59. Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điều 219, Điều 288, khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Nghị quyết số 326/UBTVQH12, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn N.

[2]. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Tuấn V1, sinh ngày 29/02/2012 và Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 02/02/2018 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Giao con chung Lê Huy H1, sinh ngày 21/01/2010 cho ông Lê Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên không yêu cầu giải quyết.

Các bên được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

[3]. Về tài sản chung:

[3.1]. Chị Nguyễn Thị T được chia các tài sản gồm:

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 103, tờ bản đồ số 79, diện tích 3002,1m² tọa lạc tại thôn F, xã C, huyện K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 405204, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/4/2020 đứng tên ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 73 (đất ông Đ), cạnh dài 58,22m; Phía Tây giáp thửa đất số 102 (đất bà L) cạnh dài 57,91m; Phía Nam giáp đường cạnh dài 52,70m; Phía Bắc giáp thửa đất số 72 (đất ông T2) công dài 52,70m. Tài sản gắn liền với đất gồm có cây cà phê kinh doanh, cây cà phê trồng năm 2022, dổi, macca, sầu riêng. Giá trị thị trường là 165.000.000 đồng

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất diện tích 431,8m² tọa lạc tại Buôn K, xã C, huyện K; thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 169 số hoá; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 02, cạnh dài lần lượt 12,49m, 12,14m, 28,83m; Phía Tây giáp thửa đất số 01, cạnh dài lần lượt 12,65m, 12,35m, 28,47m; Phía Nam giáp đường cạnh dài 8,95m; Phía Bắc giáp đường, cạnh dài 7,19m. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 giếng đào, có nắp đậy; 01 căn nhà cấp 4, sân, nhà vệ sinh, mái che, hàng rào, diện tích 91,6m; cây trồng trên đất có sầu riêng, bơ, mít, vú sữa, bưởi, ổi, tiêu. Giá trị thị trường là 358.000.000 đồng.

- Tạm giao cho ông Lê Văn N được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất diện tích 189,1m² tọa lạc tại thôn N, xã C, huyện K, thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 40, diện tích 170,8m² và một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 40, diện tích 18,3m², đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 42 (đất ông Nguyễn Hoàng T3), cạnh dài lần lượt 1,5m, 17,0m; Phía Tây giáp thửa đất số 46 (đất ông Nguyễn Sỹ T4), cạnh dài lần lượt 1,5m, 15,6m; Phía Nam giáp thửa đất số 45 (đất ông Lê Văn L4), dài 12,9m; Phía Bắc giáp đường,

cạnh dài lần lượt 4,7m, 4,4m. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 giếng đào, có nắp đậy; cây trồng trên đất có mít, đu đủ, bơ, sầu riêng, 07 trụ gạch. Giá trị thị trường là 180.000.000 đồng.

Tạm giao cho ông Lê Văn N được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất diện tích 3983,9m² tọa lạc tại thôn K, xã C, huyện K; thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 05 số hoá; đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 10 (đất ông T5), cạnh dài 73m; Phía Tây giáp thửa đất số 19 (đất ông Võ Trọng L5), cạnh dài lần lượt 16,8m, 24,4m, 58,9m; Phía Nam giáp đường cạnh dài 20,5m; Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 13, cạnh dài 69,3m. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 giếng đào, 01 chòi rẫy diện tích 15m²; cây trồng trên đất có cà phê kinh doanh, sầu riêng, tiêu. Giá trị thị trường là 239.034.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 405204 đã được cấp theo quy định của pháp Luật Đất đai.

[3.3]. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thông toán cho ông Lê Văn N số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 51.983.000 đồng (Năm mươi một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về công nợ chung:

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Lê Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 8.000.000 đồng, chi phí đo đạc của Công ty TNHH D, chi nhánh Đ1 là 7.700.000 đồng. Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu ½ các chi phí này. Do các chi phí này bà Nguyễn Thị T đã tạm ứng nên buộc ông Lê Văn N phải hoàn

trả cho bà T tổng số tiền 9.850.000 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó: Số tiền 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ + 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản + 3.850.000 đồng chi phí đo đạc của Công ty TNHH D, chi nhánh Đ1.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Về án phí HNGĐ ST:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền: 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 24.920.000 đồng án phí chia tài sản chung, 4.250.000 đồng án phí dân sự đối với công nợ chung; được khấu trừ vào số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0000348, ngày 13/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk; bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 20.720.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn N phải chịu 24.920.000 đồng án phí chia tài sản chung, 4.250.000 đồng án phí dân sự đối với công nợ chung; tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông N phải chịu là 29.170.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Trương Thị L số tiền 4.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0000360 ngày 18/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

[6.2]. Về án phí HNGĐ phúc thẩm: ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm mà ông N đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0004149 ngày 10/10/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thuấn